

## PHỤ LỤC I

UBND HUYỆN HÓC MÔN  
TRƯỜNG THCS THỊ TRẦN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hóc Môn, ngày 08 tháng 08 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**

**Năm: 2024**

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Thị Trần.
2. Địa chỉ: 802 Đường Song Hành, khu phố 4, Thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TPHCM.

Điện thoại: 028.62866787

Website: <https://thcsthitranhocmon.hcm.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

Loại hình: Trường THCS công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Năm 1978 trường được sát nhập và công lập hóa từ các trường tư thực, lấy tên trường là Thới Tam. Năm 1979 đổi tên trường thành trường phổ thông cơ sở Thị Trần. Trường THCS Thị Trần được thành lập từ ngày 27/3/1996 trường hoạt động trên cơ sở quyết định thành lập trường số 22/QĐ.UB ngày 27 tháng 3 năm 1996 của chủ tịch UBND huyện Hóc Môn ban hành.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị Nga

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: 802 Đường Song Hành, khu phố 4, Thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TPHCM.

Số điện thoại: 0972108427

7. Tổ chức bộ máy:

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

| ST<br>T    | Nội dung                                              | Tổng<br>số | Trình độ đào tạo |          |           |          |          |            |
|------------|-------------------------------------------------------|------------|------------------|----------|-----------|----------|----------|------------|
|            |                                                       |            | TS               | Ths      | ĐH        | CD       | TC       | Dưới<br>TC |
|            | <b>Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên</b> | <b>37</b>  | <b>0</b>         | <b>4</b> | <b>24</b> | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>4</b>   |
| <b>I</b>   | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>2</b>   |                  | <b>1</b> | <b>1</b>  |          |          |            |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1          |                  | 1        |           |          |          |            |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| <b>II</b>  | <b>Giáo viên : Trong đó số giáo viên dạy môn:</b>     | <b>24</b>  |                  | <b>3</b> | <b>21</b> |          |          |            |
| 1          | Toán                                                  | 4          |                  | 1        | 3         |          |          |            |
| 2          | Ngữ văn                                               | 4          |                  | 1        | 3         |          |          |            |
| 3          | Tiếng Anh                                             | 2          |                  |          | 2         |          |          |            |
| 4          | Công nghệ                                             | 2          |                  |          | 2         |          |          |            |
| 5          | Lý                                                    | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 6          | Hóa                                                   | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 7          | Sinh                                                  | 2          |                  |          | 2         |          |          |            |
| 8          | Lịch sử                                               | 2          |                  | 1        | 1         |          |          |            |
| 9          | Địa lý                                                | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 10         | GDCD                                                  | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 11         | Mỹ thuật                                              | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 12         | Âm nhạc                                               | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 13         | Tin học                                               | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 14         | Thể dục                                               | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>11</b>  |                  |          | <b>2</b>  | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>4</b>   |
| 1          | Nhân viên kế toán                                     | 1          |                  |          | 1         |          |          |            |
| 2          | Thủ quỹ                                               |            |                  |          |           |          |          |            |
| 3          | Nhân viên văn thư                                     | 1          |                  |          |           |          | 1        |            |
| 4          | Nhân viên thư viện                                    | 1          |                  |          |           |          | 1        |            |
| 5          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm                        |            |                  |          |           |          |          |            |
| 6          | Nhân viên y tế                                        | 1          |                  |          |           |          | 1        |            |
| 7          | Nhân viên công nghệ thông tin                         | 1          |                  |          |           |          | 1        |            |
| 8          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật            |            |                  |          |           |          |          |            |
| 9          | Nhân viên bảo vệ                                      | 3          |                  |          |           | 1        |          | 2          |
| 10         | Nhân viên phục vụ                                     | 3          |                  |          | 1         |          |          | 2          |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

| ST<br>T   | Nội dung                                                  | Tổng<br>số | Hạng chức danh<br>nghề nghiệp |            |           | Chuẩn nghề nghiệp |          |               |          |
|-----------|-----------------------------------------------------------|------------|-------------------------------|------------|-----------|-------------------|----------|---------------|----------|
|           |                                                           |            | Hạng<br>III                   | Hạng<br>II | Hạng<br>I | Xuất<br>sắc       | Khá      | Trung<br>bình | Kém      |
|           | <b>Tổng số cán bộ<br/>quản lý, giáo<br/>viên</b>          | <b>26</b>  | <b>5</b>                      | <b>21</b>  | <b>0</b>  | <b>26</b>         | <b>0</b> | <b>0</b>      | <b>0</b> |
| <b>I</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                     | <b>2</b>   |                               | <b>2</b>   |           | <b>2</b>          |          |               |          |
| 1         | Hiệu trưởng                                               | 1          |                               | 1          |           | 1                 |          |               |          |
| 2         | Phó hiệu trưởng                                           | 1          |                               | 1          |           | 1                 |          |               |          |
| <b>II</b> | <b>Giáo viên :<br/>Trong đó số giáo<br/>viên dạy môn:</b> | <b>24</b>  | <b>9</b>                      | <b>15</b>  |           | <b>24</b>         |          |               |          |
| 1         | Toán                                                      | 4          | 4                             |            |           | 4                 |          |               |          |
| 2         | Ngữ văn                                                   | 4          | 1                             | 3          |           | 4                 |          |               |          |
| 3         | Tiếng Anh                                                 | 2          |                               | 2          |           | 2                 |          |               |          |
| 4         | Công nghệ                                                 | 2          | 1                             | 1          |           | 2                 |          |               |          |
| 5         | Lý                                                        | 1          |                               | 1          |           | 1                 |          |               |          |
| 6         | Hóa                                                       | 1          |                               | 1          |           | 1                 |          |               |          |
| 7         | Sinh                                                      | 2          |                               | 2          |           | 2                 |          |               |          |
| 8         | Lịch sử                                                   | 2          |                               | 2          |           | 2                 |          |               |          |
| 9         | Địa lý                                                    | 1          |                               | 1          |           | 1                 |          |               |          |
| 10        | GDCD                                                      | 1          |                               | 1          |           | 1                 |          |               |          |
| 11        | Mỹ thuật                                                  | 1          |                               | 1          |           | 1                 |          |               |          |
| 12        | Âm nhạc                                                   | 1          | 1                             |            |           | 1                 |          |               |          |
| 13        | Tin học                                                   | 1          | 1                             |            |           | 1                 |          |               |          |
| 14        | Thể dục                                                   | 1          | 1                             |            |           | 1                 |          |               |          |

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Tổng diện tích trường đang sử dụng là 6777,39 m<sup>2</sup> (diện tích sử dụng trệt là 1748,89 m<sup>2</sup> ; lầu 1 là 1723,49 m<sup>2</sup> ; diện tích sử dụng đất sân bãi, lối đi là 2644,75 m<sup>2</sup> ; diện tích sử dụng cây xanh là 660,26 m<sup>2</sup>). Bình quân 10,90 m<sup>2</sup> /1 học sinh.

- Hồ sơ quyền sử dụng đất: Trụ sở được bố trí tạm theo công văn số 1515/UBND-TCKH ngày 03 tháng 7 năm 2023.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

- Khu phòng học gồm 14 phòng. Diện tích mỗi phòng học: 60 m<sup>2</sup> ; Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng từ đúng quy cách; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn.

- Phòng y tế có diện tích 30 m<sup>2</sup> , có 02 giường.

- Có 09 phòng học bộ môn: Bao gồm:

+ 1 Phòng học bộ môn KHTN (45 m<sup>2</sup> )

+ 1 Phòng học bộ môn CN - Lý (60 m<sup>2</sup> )

+ 2 Phòng học bộ môn Tin học – Tiếng Anh (90 m<sup>2</sup> ).

+ 1 Phòng âm nhạc (45 m<sup>2</sup> )

+ 1 Phòng Mỹ thuật (45 m<sup>2</sup> )

+ 1 Phòng KHXH (45 m<sup>2</sup> )

+ 1 Phòng Chuyên môn (45 m<sup>2</sup> )

+ 1 Phòng đa năng (408 m<sup>2</sup> )

- Thư viện Trường: tổng diện tích 60 m<sup>2</sup> gồm: 01 phòng đọc học sinh và 01 kho sách.

- Khu Văn phòng: Gồm phòng Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và các bộ phận, cụ thể:

+ Phòng làm việc của Hiệu trưởng (28 m<sup>2</sup> )

+ Phòng làm việc của phó Hiệu trưởng (28 m<sup>2</sup> )

+ Văn phòng nhà trường (33,6 m<sup>2</sup> )

+ Phòng Tư vấn học đường – hỗ trợ khuyết tật (28 m<sup>2</sup> )

+ Phòng y tế (28 m<sup>2</sup> )

+ Phòng họp hội đồng giáo dục nhà trường (50,4 m<sup>2</sup> )

+ Phòng Đoàn đội - Công đoàn (28 m<sup>2</sup> )

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>**

Kết quả công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Quyết định số 1574-84/QĐ-SGDĐT ngày 25 tháng 06 năm 2021 của Sở giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ chí minh về việc công nhận Trường THCS Thị Trấn, huyện Hóc Môn đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>**

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật:

| ST<br>T | Nội dung                              | Tổng<br>số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |
|---------|---------------------------------------|------------|-----------------------|-------|-------|-------|
|         |                                       |            | Lớp 6                 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| 1       | Tổng số học sinh theo từng khối       | 612        | 214                   | 144   | 123   | 131   |
| 2       | Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày    | 131        | 0                     | 0     | 0     | 131   |
| 3       | Số lượng học sinh nam/học sinh nữ     | 612        | 120/94                | 79/65 | 64/59 | 67/64 |
| 4       | Số học sinh là người dân tộc thiểu số | 31         | 11                    | 6     | 6     | 8     |
| 5       | Số học sinh khuyết tật                | 1          |                       | 1     |       |       |

b) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

| ST<br>T   | Nội dung                               | Tổng<br>số    | Chia ra theo khối lớp |               |               |               |
|-----------|----------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------|
|           |                                        |               | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8         | Lớp 9         |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b> | <b>612</b>    | <b>214</b>            | <b>144</b>    | <b>123</b>    | <b>131</b>    |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 555<br>90,69% | 198<br>32,35%         | 130<br>21,24% | 111<br>18,15% | 116<br>18,95% |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 46<br>7,52%   | 14<br>2,29%           | 11<br>1,8%    | 6<br>0,98%    | 15<br>2,45%   |
| 3         | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 11<br>1,8%    | 2<br>0,33%            | 3<br>0,49%    | 6<br>0,98%    | 0<br>0%       |
| 4         | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 0<br>0%       | 0<br>0%               | 0<br>0%       | 0<br>0%       | 0<br>0%       |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>   | <b>612</b>    | <b>214</b>            | <b>144</b>    | <b>123</b>    | <b>131</b>    |

|            |                                              |               |               |               |               |              |
|------------|----------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 195<br>31,86% | 78<br>12,75%  | 37<br>6,05%   | 32<br>5,23%   | 48<br>7,84%  |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 261<br>42,65% | 91<br>14,87%  | 65<br>10,62%  | 50<br>8,17%   | 55<br>8,99%  |
| 3          | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 149<br>24,35% | 43<br>7,03%   | 39<br>6,37%   | 39<br>6,37%   | 28<br>4,57%  |
| 4          | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)           | 7<br>1,16%    | 2<br>0,33%    | 3<br>0,5%     | 2<br>0,33%    | 0<br>0%      |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm (1+3)</b>       | <b>612</b>    | <b>214</b>    | <b>144</b>    | <b>123</b>    | <b>131</b>   |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 605<br>98,86% | 212<br>34,64% | 141<br>23,04% | 121<br>19,78% | 131<br>21,4% |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)      | 195<br>31,86% | 78<br>12,75%  | 37<br>6,05%   | 32<br>5,22%   | 48<br>7,84%  |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 261<br>42,65% | 91<br>14,87%  | 65<br>10,62%  | 50<br>8,17    | 55<br>8,99%  |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 18<br>2,9%    | 7<br>1,43%    | 6<br>0,98%    | 5<br>0,82     | 0<br>0%      |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 7<br>1,16%    | 2<br>0,33%    | 3<br>0,5%     | 2<br>0,33%    | 0<br>%       |

b) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

| STT | Nội dung                                                      | Tổng số | Lớp 9 |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------|-------|
| 1   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                         | 131     | 131   |
| 2   | Số học sinh trúng tuyển các trường công lập                   | 50      | 50    |
| 3   | Số học sinh trúng tuyển các trường THPT tư thục, TTGDTX, nghề | 81      | 81    |

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác).

Nhà trường có 03 khoản thu gồm thu từ ngân sách nhà nước cấp, thu học phí và nguồn thu dịch vụ căn tin.

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Các khoản chi trong năm gồm chi lương và các khoản phụ cấp như phụ cấp chức vụ, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thâm niên nghề nhà giáo, phụ cấp làm thêm giờ, phụ cấp tiết dạy ngoài trời cho giáo viên thể dục, khen thưởng hàng năm theo định mức, các khoản trích theo lương gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- Chi mua sắm văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, sửa chữa cơ sở vật chất trong nhà trường như máy vi tính, các thiết bị công nghệ thông tin, chi trả điện nước, phí internet, điện thoại, chi mua hàng hóa vật tư dùng cho chuyên môn, mua sách báo thư viện, mua bảo hiểm tài sản, thuê mướn lao động trong nước thực hiện công việc chuyên môn, hỗ trợ công việc phục vụ theo quy định....

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

- Thực hiện mức học phí theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024 - 2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Mức thu học phí 30.000đồng/tháng, nhà trường thu và nộp vào kho bạc nhà nước, sau đó chi theo quy định.

- Thu bảo hiểm y tế học sinh theo thông báo số 4767/TB-BHXH ngày 01/7/2024.

- Dự kiến thu hộ phù hiệu 20.000 đ/học sinh/năm; đề thi giấy thi 30.000 đ/học sinh/năm; khám sức khỏe 45.000 đ/học sinh/năm

3. Các khoản thu vận động đóng góp trong các cơ sở giáo dục: không có.

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập thực hiện đúng theo quy định tại Chương IV Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.



Trong năm học 2023-2024 nhà trường đã thực hiện miễn giảm học phí cho học sinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, khuyết tật tổng số tiền 1.215.000 đ; Hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng 09 học sinh với tổng số tiền 9.900.000 đ.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)

| STT | Diễn giải                | Tồn                | Cải cách tiền lương |
|-----|--------------------------|--------------------|---------------------|
| 1   | Ngân sách                |                    | 125.974.870         |
| 2   | Học phí                  | 25.023.844         | 28.678.647          |
| 3   | Quỹ phát triển sự nghiệp | 160.806.426        |                     |
| 4   | Khen thưởng              | 148.533.367        |                     |
| 5   | Căn tin                  | 0                  |                     |
| 6   | Công đoàn                | 44.074.447         |                     |
| 7   | CHĂM SÓC SKBĐ            | 35.029.066         |                     |
|     | <b>Tổng cộng</b>         | <b>413.467.150</b> | <b>154.653.517</b>  |

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

Thực hiện các nội dung công khai dự toán, quyết toán thu chi ngân sách nhà nước theo thông tư 90/2018/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 28/9/2018.

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>

Nơi nhận:

- Website của Trường
- Lưu: VT



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**NGUYỄN THỊ NGÀ**

---

<sup>1</sup> Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

<sup>2</sup> Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

<sup>3</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>4</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>5</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>6</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>7</sup> Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

<sup>8</sup> Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành.